



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		239,466,875,157	248,889,389,739
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,715,088,776	7,971,788,823
1. Tiền	111		7,334,055,947	3,019,441,030
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,381,032,829	4,952,347,793
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	936,671,105	982,671,105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,985,671,105	1,985,671,105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-1,049,000,000	(1,003,000,000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116,241,836,503	132,145,861,633
1. Phải thu khách hàng	131		121,730,229,106	141,081,179,063
2. Trả trước cho người bán	132		6,888,284,818	4,646,065,246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,940,761,626	5,641,940,512
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-17,317,439,047	(19,223,323,188)
IV- Hàng tồn kho	140		76,626,768,945	79,605,671,663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79,542,321,341	82,830,524,089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,915,552,396	(3,224,852,426)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		32,946,509,828	28,183,396,515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113,481,339	191,025,155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		654,489,384	554,580,714
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	834,293,293	403,319,451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,344,245,812	27,034,471,195
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240+250+260)	200		92,819,340,671	111,285,142,259
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		62,562,019,528	81,700,724,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49,765,121,829	68,517,468,700
- Nguyên giá	222		119,860,009,097	140,149,292,510

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-70,094,887,268	(71,631,823,810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	172,700,004	202,007,348
- Nguyên giá	228		378,200,000	416,872,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-205,499,996	(214,864,652)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,624,197,695	12,981,248,044
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,818,464,745	29,205,874,585
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,798,464,745	23,185,874,585
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,020,000,000	6,020,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		438,856,398	378,543,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	272,068,798	211,755,982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	166,787,600	166,787,600
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332,286,215,828	360,174,531,998
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		136,793,446,489	169,006,299,889
I- Nợ ngắn hạn	310		134,160,951,876	167,205,895,454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,108,509,884	36,236,016,871
2. Phải trả người bán	312		34,385,340,066	35,077,630,116
3. Người mua trả tiền trước	313		30,575,832,963	34,432,348,024
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24,018,926,904	21,979,263,832
5. Phải trả người lao động	315		785,091,227	2,448,876,326
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,938,337,105	3,944,647,651
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26,148,682,074	32,994,027,533
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		200,231,653	93,085,101
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		2,632,494,613	1,800,404,435
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,100,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	230,800,000	480,400,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

10/1
 CO
 CE
 TU
 SU
 GA

8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,301,694,613	1,300,004,435
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		191,394,460,579	186,857,660,366
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	191,394,460,579	186,857,660,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115,684,253,731	128,579,026,190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(15,905,103,159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,225,192,271	24,225,192,271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,421,003,330	3,421,003,330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-51,935,988,753	(53,462,458,266)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	4,098,308,760	4,310,571,743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400+439)	440		332,286,215,828	360,174,531,998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		580.55	590.95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN HỘI

Hà nội, ngày 14 tháng 2 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61,171,562,199	49,636,973,151	101,054,289,142	163,150,866,668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,171,562,199	49,636,973,151	101,054,289,142	163,150,866,668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53,364,973,796	61,186,641,643	89,256,084,917	173,237,022,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,806,588,403	-11,549,668,492	11,798,204,225	-10,086,155,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	239,342,018	-592,046,259	817,690,926	2,248,380,815
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	465,171,142	796,680,290	2,448,893,100	6,290,901,493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		431,171,142	745,214,784	2,402,893,099	6,205,640,521
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	226,437,959	224,353,255	1,409,017,005	777,429,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	693,305,875	15,929,059,939	10,388,435,373	40,596,939,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6,661,015,445	-29,091,808,235	-1,630,450,327	-55,503,045,381
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9,917,685,600	78,549,448	16,599,559,918	2,258,711,313
12. Chi phí khác	32	VI.8	7,304,105,543	136,986,429	14,302,900,069	2,132,641,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,613,580,057	-58,436,981	2,296,659,849	126,069,858
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45		304,662,534	183,769,834	647,997,007	-3,166,803,014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,579,258,036	-28,966,475,382	1,314,206,529	-58,543,778,537
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					41,147,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-41,147,600
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,579,258,036	-28,966,475,382	1,314,206,529	-58,543,778,537
18A. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-58,126,930	-698,953,863	-212,262,984	-2,053,785,775
18B. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			9,637,384,966	-28,267,521,519	1,526,469,513	-56,489,992,762
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1,014			-2,971

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN HỘI

Lập ngày 14 tháng 2 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1,314,206,529	(58,543,778,537)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		6,274,066,467	14,940,243,330
-	Các khoản dự phòng	03		(2,169,184,171)	19,457,649,371
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			155,641,365
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,280,214,234)	(1,355,066,396)
-	Chi phí lãi vay	06		2,402,893,099	6,205,640,521
3.	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động			6,541,767,690	(19,139,670,346)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,821,404,570	23,535,572,849
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,288,202,748	10,256,407,898
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(884,801,478)	(4,849,712,469)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,231,000	2,191,929,044
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2,402,893,099)	(6,205,640,521)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(415,350,000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			6,485,600
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(393,123,466)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,380,911,431	4,986,898,589
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(1,052,958,958)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16,399,895,509	681,793,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,705,843,673
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,399,895,509	1,334,677,715
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,618,527,241	50,561,684,958
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,656,034,228)	(56,872,722,425)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(27,037,506,987)</i>	<i>(6,311,037,467)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4,743,299,953	10,538,837
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7,971,788,823	7,961,236,337
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			13,649
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12,715,088,776	7,971,788,823

Lập ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN HỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN ĐỘ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. **Số công ty con:** 1

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

5. **Danh sách Công ty con được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ tại ngày 31/12/2013</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông	Lô 17H2, khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	72.97%	72.97%

6. **Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ tại ngày 31/12/2013</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam Vina – Ofc	Núi Trúc, Giang Văn Minh, Ba Đình Hà Nội 50B Nguyễn Du -	25.00%	25.00%
Công ty CP xây lắp Bưu điện Bưu điện Miền trung	Quận Hải Châu TP Đà Nẵng	46.73%	46.73%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỷ kế toán**

Kỳ báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Bất lợi thương mại được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

2. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

6. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	30,709,455	489,578,607
Tiền gửi ngân hàng	7,303,346,492	2,529,862,423
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,381,032,829	4,952,347,793
Cộng	12,715,088,776	7,971,788,823

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	SL	Giá trị		Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD	20,000	1,175,000,000	20,000	1,175,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác				
Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay		810,671,105	-	810,671,105
Cộng		1,985,671,105		1,985,671,105

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-1,049,000,000	-1,049,000,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu của khách hàng	121,730,229,106	141,081,179,063

Phải thu khác hàng hàng thương mại	2,737,406,433	4,094,753,277
Phải thu khách hàng SP Xây lắp	105,484,817,274	129,465,167,533
Phải thu khách hàng SP khác	13,508,005,399	7,521,258,253

5. Trả trước cho người bán	6,888,284,818	4,646,065,246
-----------------------------------	----------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1,646,295,000	1,646,295,000
Công ty TNHH Hưng Nguyên	1,238,690,800	1,238,690,800
Đối tượng khác	4,003,299,018	1,761,079,446

6. Các khoản phải thu khác	4,940,761,626	5,641,940,512
Ban quản lý Vinh	1,025,841,054	1,356,770,165
cổ tức và lợi nhuận được chia	493,000,000	493,000,000
BHYT, BHXH phải thu CBCNV	95,979,909	65,207,994
Phải thu khác	3,325,940,663	3,726,962,353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-17,317,439,047	-19,223,323,188
8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	495,974,991	976,975,742
Công cụ, dụng cụ	1,329,981,521	1,337,811,786
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73,929,442,588	75,787,020,959
Thành phẩm	391,337,917	391,337,917
Hàng hóa	3,342,564,956	4,235,718,594
Hàng gửi đi bán	53,019,368	101,659,091
Cộng	79,542,321,341	82,830,524,089
9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu SX ồng	-2,915,552,396	-3,224,852,426
10. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	113,481,339	191,025,155
11. Thuế và các khoản khác phải thu NN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp dư	834,293,293	403,319,451
Cộng	834,293,293	403,319,451
12. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	29,121,657,649	25,908,605,886
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	373,399,745	277,020,013
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,849,188,418	848,845,296
Cộng	31,344,245,812	27,034,471,195
13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	49,765,121,829	68,517,467,700
14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	172,700,004	202,007,348
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	12,624,197,695	12,624,197,695
16. Đầu tư vào Công ty con		
Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông		
Vốn theo cam kết	47,328,000,000 (chiếm 51%)	
Vốn góp thực tế	21,702,512,373 (chiếm 72,97%)	

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a/ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG International Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2012 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

b/ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư đến 31/12/2012 là: 4.667.500.000 đ chiếm 46.73%.

18. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

	SL	Số cuối kỳ	SL	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Công ty CP Công nghệ CQ và Thiết bị BD	493,000	4,930,000,000	493,000	4,930,000,000
Công ty CP Thương mại và Du lịch BD Hà Tĩnh	84,000	840,000,000	84,000	840,000,000
Công ty Cổ phần TV XD Bưu chính Viễn thông	25,000	250,000,000	25,000	250,000,000
Cộng		6,020,000,000		6,020,000,000

20. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

272,068,798

211,755,982

21. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Vay ngắn hạn NH và tổ chức tín dụng

411,738,943

30,256,145,900

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội

0

28,761,832,827

Ngân hàng techcombank

411,738,943

411,738,943

SGD NH Nông nghiệp và PTNT VN

1,082,574,130

Vay ngắn hạn các cá nhân

8,447,170,941

5,730,270,971

Vay dài hạn đến hạn trả

249,600,000

249,600,000

Cộng

9,108,509,884

36,236,016,871

22. Phải trả người bán

34,385,340,066

35,077,630,116

Phải trả người bán về hàng thương mại

1,126,745,342

3,910,568,236

Phải trả người bán về sản phẩm xây lắp

26,031,110,766

29,764,574,051

Phải trả khác

7,227,483,958

1,402,487,829

23. Người mua trả tiền trước	30,575,832,963	34,432,348,024
Người mua trả tiền trước thu khác	571,862,906	701,392,215
người mua trả tiền trước về xây lắp	24,339,610,057	25,391,575,809
Người mua trả tiền trước về BĐS	5,664,360,000	8,339,380,000
24. Thuế và các khoản phải nộp NN	24,018,926,904	21,979,263,832
Thuế GTGT phải nộp	15,183,837,848	14,729,885,088
Thuế TNDN	4,095,354,702	4,171,774,699
Thuế TNCN	604,850,161	516,224,427
Thuế chuyển quyền sử dụng đất		
tiền thuê đất	1,853,092,850	1,636,028,850
Thuế khác	2,281,791,343	925,350,768
25. Phải trả CBCNV	785,091,227	2,448,876,326
26. Chi phí phải trả	8,938,337,105	3,944,647,651
Chi phí công trình	8,938,337,105	3,389,860,379
chi phí lãi vay		554,787,272
27. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	26,148,682,074	32,994,027,533
Bảo hiểm xã hội	1,059,807,831	655,914,110
kinh phí công đoàn	214,776,159	457,572,136
cổ tức lợi nhuận phải trả	1,201,975,000	1,201,975,000
Phải trả khác	1,663,866,083	4,891,487,329
Phải trả các chủ nhiệm về chi phí CT	22,008,257,001	25,787,078,958
28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200,231,653	486,208,567
30. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	230,800,000	480,400,000
Phải trả dài hạn khác	1,100,000,000	20,000,000
Doanh thu chưa thực hiện	1,301,694,613	1,300,004,435
Cộng	2,632,494,613	1,800,404,435
31. Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông	70,000,000,000	70,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	115,684,253,731	128,579,026,190

Cổ phiếu quỹ		-15,905,103,159
Cộng	215,684,253,731	212,673,923,031
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(500,000)	(500,000)
- Cổ phiếu phổ thông	(500,000)	(500,000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,500,000	9,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,500,000	9,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Tổng Doanh thu	Quý 4_2013	Quý 4_2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	858,650,000	2,932,344,668
Doanh thu xây lắp	54,425,077,576	51,931,491,823
		-6,668,947,000
Doanh thu khác	5,887,834,623	1,442,083,660
	61,171,562,199	49,636,973,151

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu hàng bán	0	0
Doanh thu thuần	61,171,562,199	49,636,973,151

2. Giá vốn

Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1,800,605,150	2,792,857,302
Giá vốn hoạt động xây lắp	50,906,863,490	62,014,343,730
		-5,037,339,247
Giá vốn hoạt động khác	657,505,156	1,416,779,858
	53,364,973,796	61,186,641,643

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi cho vay	239,342,018	-592,046,259
	239,342,018	-592,046,259

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	465,171,142	796,680,290
	431,171,142	796,680,290

Hoàn nhập đầu tư ngắn hạn

5, Chi phí bán hàng

Chi phí bằng tiền khác	226,437,959	224,353,255
	<u>226,437,959</u>	<u>143,500,793</u>

6, Chi phí QL doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	18,198,000	1,954,308,249
chi phí đồ dùng văn phòng		7,674,959
chi phí KH TSCD	337,979,975	9,738,281,713
Thuế, phí và lệ phí	217,064,000	505,305,668
chi phí dự phòng	-1,014,706,686	2,678,192,799
chi phí dịch vụ mua ngoài	114,249,927	198,768,662
chi bằng tiền khác	1,020,520,659	846,527,889
	<u>693,305,875</u>	<u>15,929,059,939</u>

7, Thu nhập khác

thu nhập khác	7,464,091	78,549,448
Thu từ thanh lý tài sản	9,910,221,509	
	<u>9,917,685,600</u>	<u>78,549,448</u>

8, Chi phí khác

Giá trị TS thanh lý	6,200,052,582	
Phạt thuế theo quyết định TT	1,065,052,961	
Chi phí khác	39,000,000	136,986,429
	<u>7,304,105,543</u>	<u>136,986,429</u>

9, Lợi nhuận từ hoạt động khác

Lợi nhuận trong công ty LD	304,662,534	2,750,136
----------------------------	-------------	-----------

10, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,579,258,036	-28,966,475,382
---------------------------------------	---------------	-----------------

11, Chi phí thuế TNDN

12, Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,579,258,036	-28,966,475,382
-----------------------------	---------------	-----------------

13. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-58,126,930	-698,953,863
---	-------------	--------------

13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	9,637,384,966	-28,267,521,519
---------------------------------------	---------------	-----------------

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông	Công ty con
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt	Cổ đông góp vốn (tỷ lệ sở hữu 30%)
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 46,67%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập	01/10/2013 đến 31/12/2013	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt		0
Cổ tức được chia		
Tập đoàn BCVT		0
Bù trừ công nợ thương CBCNV vì sự nghiệp ngành BD		0
Cộng thu nhập		0
Chi Phí		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung		64,153,998
Mua hàng thương mại		
giá trị xây lắp		
Cộng chi phí		64,153,998
	12/31/2013	10/1/2013
Công nợ phải thu	52,221,812	52,221,812
Công ty CP PTIC-ZTE	52,221,813	-
- Phải thu tiền bán hàng, CCDV	493,000,000	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt	493,000,000	-
- Phải thu cổ tức		545,221,812
Cộng		
Các khoản phải trả	83194370	97594370

Công ty CP PTIC-ZTE	2,602,114,376	2,537,960,378
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung	2,685,308,746	2,635,554,748
Cộng	5,287,423,122	0 5,173,515,126

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Xây dựng	Dịch vụ	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	54,425,077,576	858,650,000	5,887,834,623	61,171,562,199
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	<u>54,425,077,576</u>	<u>858,650,000</u>	<u>5,887,834,623</u>	<u>61,171,562,199</u>
Chi phí KD theo bộ phận	50,906,863,490	2,027,043,109	657,505,156	53,591,411,755
Kết quả KD theo bộ phận	3,518,214,086	-1,168,393,109	5,230,329,467	7,580,150,444
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-693,305,875
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6,886,844,569
Doanh thu hoạt động tài chính				239,342,018
Chi phí tài chính				-465,171,142
Thu nhập khác				9,917,685,600
Chi phí khác				-7,304,105,543
lợi nhuận trong công ty liên kết				304,662,534
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<u><u>9,579,258,036</u></u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	xây lắp	Dịch vụ	Khác	cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	162,096,820,815	4,104,751,269	14,837,986,920	181,039,559,004
Tài sản phân bổ cho bộ phận	83,925,927,727	2,125,242,535	7,682,395,075	93,733,565,336
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				57,513,091,488

Nợ PT trực tiếp của bộ phận	59,309,057,928	1,126,745,342	39,612,388,938	100,048,192,208
Nợ PT phân bổ cho bộ phận	40,818,585,350	1,033,642,358	3,736,443,642	45,588,671,349
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				1,100,000,000

Tổng nợ phải trả

146,736,863,557

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,715,088,776	7,971,788,823
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,020,000,000	6,020,000,000
Phải thu khách hàng	121,730,229,106	141,081,179,063
Cộng	140,465,317,882	155,072,967,886
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22,278,005,042	36,236,016,871
Phải trả người bán & trả khác	59,487,235,271	68,071,657,649
chi phí phải trả	8,938,337,105	3,944,647,651
Cộng	90,703,577,418	108,252,322,171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa

Dưới 1 năm Trên 1 - 5 năm Trên 5 năm Cộng

Số cuối kỳ

Vay và nợ	22,278,005,042	230,800,000	-	22,508,805,042
Phải trả người bán và phải trả khác	59,487,235,271	1,100,000,000	-	59,487,235,271
Chi phí phải trả	8,938,337,105		-	8,938,337,105
Cộng	90,703,577,418	1,330,800,000		92,034,377,418

Số đầu năm

Vay và nợ	36,236,016,871	480,400,000	-	36,716,416,871
Phải trả người bán	68,071,657,649	20,000,000	-	68,091,657,649
Chi phí phải trả	3,944,647,651	3,368,650,379	-	7,313,298,030
Cộng	108,252,322,171	3,869,050,379		112,121,372,550

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

- Trong kỳ không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
- Trong kỳ Công ty đã thực hiện bán 500.000 cổ phiếu quỹ theo nghị quyết HĐQT

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẢI

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỘ

